

# BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT

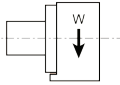
## BÀN XOAY THỦY LỰC VÀ KHÍ NÉN ROTARY TABLE

*Ma Sát Thấp Low Friction*

*Backlash Thấp Low Backlash*

*Độ Cứng Cao High Rigidity*



| Danh mục Item                                                  | Model                                                                               | Đơn vị Unit  | RA170             | RA200             | RT250              | RT320              | RT400              |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Đường kính bàn/ Table diameter                                 |                                                                                     | (Ø)mm        | 170               | 200               | 250                | 320                | 400                |
| Độ cao tâm/ Center height                                      |                                                                                     | mm           | 135               | 160               | 160                | 210                | 255                |
| Đường kính tâm/ Spindle hole                                   |                                                                                     | (Ø)mm        | 60H7/45           | 60H7/45           | 85H7/60            | 130H7/90           | 150H7/120          |
| Chiều rộng T Slot/ T slot width                                |                                                                                     | mm           | 12H7              | 12H7              | 12H7               | 14H7               | 14H7               |
| Chiều rộng khóa định vị/ Guide block width                     |                                                                                     | mm           | 14h7              | 18h7              | 18h7               | 18h7               | 18h7               |
| Động cơ sử dụng/ Servo motor                                   | FANUC                                                                               | α 4i/ 4000   | α 4i/ 4000        | α 8i/ 3000        | α 12i/ 3000        | α 12i/ 3000        |                    |
|                                                                | MITSUBISHI                                                                          | HF-104S      | HF-104S           | HF-154S           | HF-204S            | HF-204S            |                    |
| Tỷ số giảm tốc/ Gear ratio                                     |                                                                                     |              | 36                | 36                | 60                 | 90                 | 120                |
| Tốc quay tối đa/ Max. rotation speed                           |                                                                                     | rpm          | 83                | 83                | 50                 | 33                 | 25                 |
| Đơn vị cài đặt tối thiểu/ Min. increment                       |                                                                                     |              | 0.001°            | 0.001°            | 0.001°             | 0.001°             | 0.001°             |
| Mô men xoắn cắt cho phép Output rated torque                   |                                                                                     | kg · m       | 25                | 25                | 56                 | 95                 | 190                |
| Nguồn lực/ Clamp system                                        |                                                                                     |              | Khi nén Pneumatic | Khi nén Pneumatic | Thủy lực Hydraulic | Thủy lực Hydraulic | Thủy lực Hydraulic |
| Áp lực/ Clamping torque                                        |                                                                                     | kg/cm²       | 5                 | 5                 | 35                 | 35                 | 35                 |
| Độ chính xác/ Indexing accuracy                                |                                                                                     | sec          | 20                | 20                | 20                 | 20                 | 20                 |
| Độ chính xác lặp lại/ Repeatability                            |                                                                                     | sec          | 4                 | 4                 | 4                  | 4                  | 4                  |
| Trọng lượng/ Weight                                            |                                                                                     | kg           | 65                | 70                | 100                | 160                | 250                |
| Tải trọng cho phép Allowable work weight                       |  | kg           | 75                | 75                | 125                | 175                | 250                |
|                                                                |  | kg           | 150               | 150               | 250                | 350                | 500                |
| Tải trọng cho phép khi kẹp Allowable load (when table clamped) |  | Kgf          | 800               | 800               | 1400               | 2000               | 4000               |
|                                                                |  | FxL<br>Kgf·m | 13                | 13                | 150                | 260                | 280                |
|                                                                |  | FxL<br>Kgf·m | 40                | 40                | 100                | 200                | 250                |
| Quán tính làm việc cho phép Allowable work inertia             |  | kg/m²        | 0.5               | 0.5               | 2.0                | 4.0                | 9.0                |

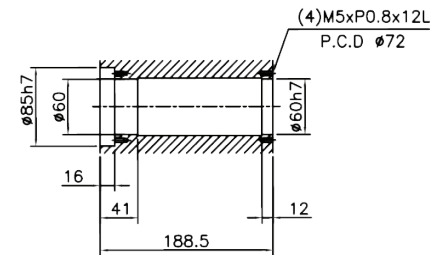
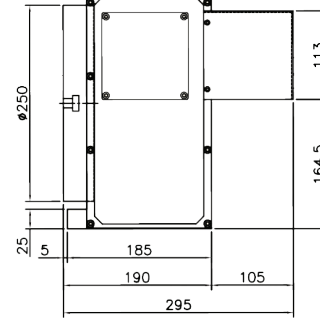
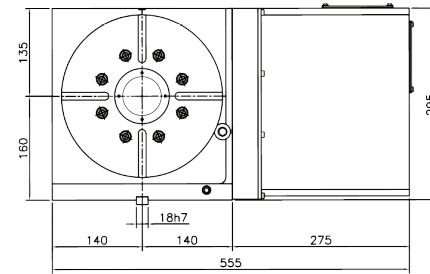
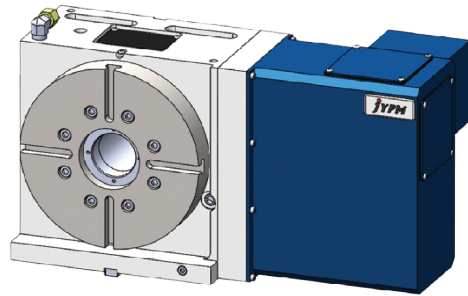
### CÔNG TY TNHH CLAMPTK VN

Địa chỉ : 442/119/31/4 Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Q12, TP Hồ Chí Minh  
Điện thoại: (+84) 28 7301 5811  
Fax : (+84) 28 7320 5811  
Web : www.clamptek.vn  
www.clamptekglobal.com

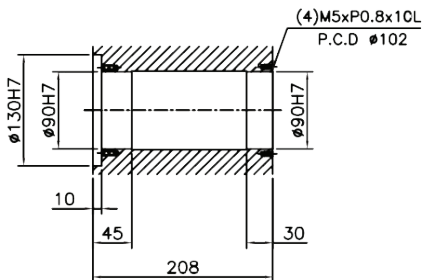
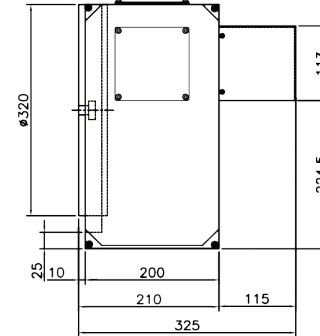
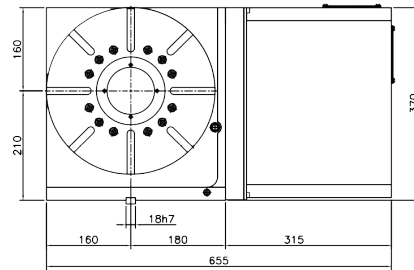
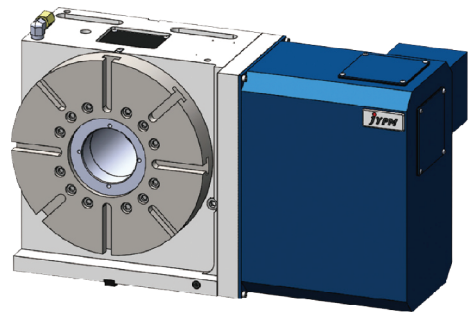


## HÌNH KÍCH THƯỚC LOẠI THỦY LỰC

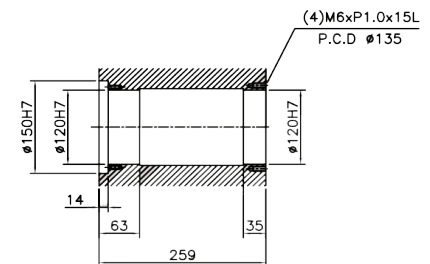
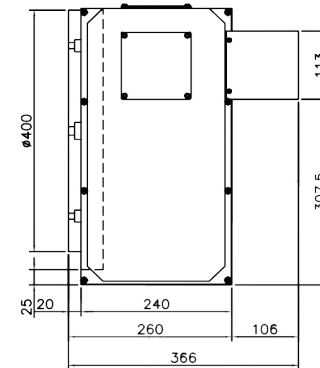
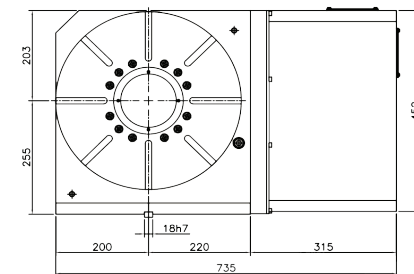
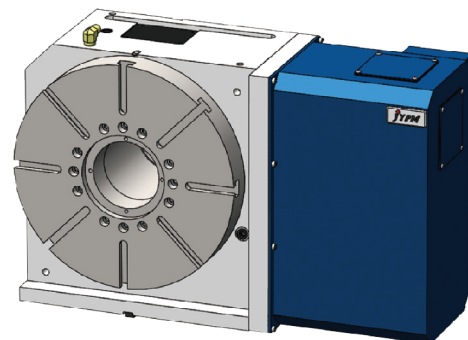
### RT250



### RT320

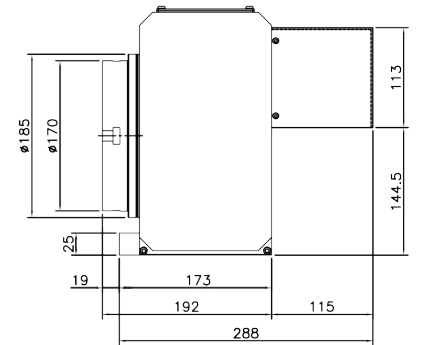
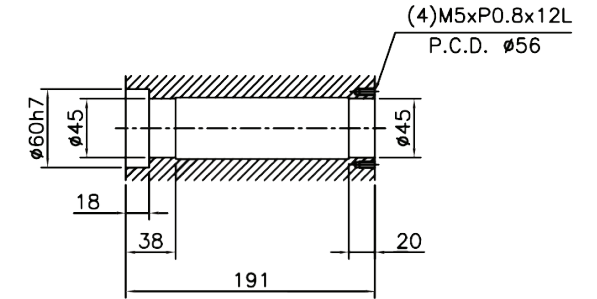
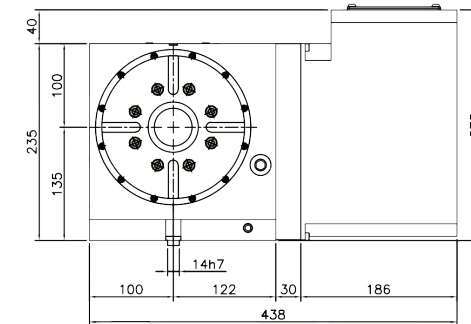
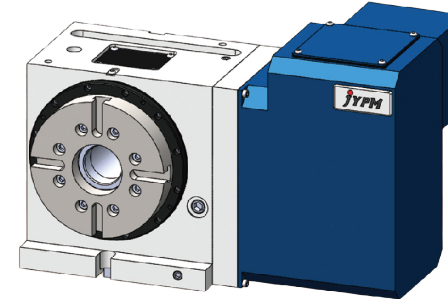


### RT400



## HÌNH KÍCH THƯỚC LOẠI KHÍ NÉN

### RA170



### RA200

